



Thông tin Học sinh	
Tên Học sinh:	
Học sinh ID:	
Năm học:	
Lớp:	2
Giáo viên:	

Thông tin Trường học	
Tên Trường học:	
Hiệu trưởng:	
Điện thoại Trường học:	
Địa chỉ Trường học:	

Sự tham dự	Học kì 1	Học kì 2
Số ngày ở trường		
Số ngày vắng mặt		
Tỷ lệ có mặt		
Đi học muộn hoặc tan học sớm		

Dịch vụ sinh viên	
ELL Hoạt động	
ELL được quan sát	
Tài năng và Năng khiếu	
Giáo dục đặc biệt	

Thang đo mức độ thành thạo		
4	Thành thạo	Học sinh luôn thể hiện sự thông thạo các tiêu chuẩn của cấp lớp. Bằng chứng cho thấy khả năng áp dụng các khái niệm trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.
3	Tiếp cận sự thành thạo	Học sinh có thể thể hiện sự hiểu biết một phần về các tiêu chuẩn của cấp lớp. Học sinh vẫn đưa ra bằng chứng mà thường có thể có sai sót. a
2	Mức độ thành thạo tối thiểu	Học sinh không thể hiện sự hiểu biết về các tiêu chuẩn của cấp lớp. Học sinh đưa ra bằng chứng dưới cấp lớp đáng kể.
1	Không đủ bằng chứng hướng tới sự thành thạo	Thiếu bằng chứng để xác định mức độ thông thạo của các tiêu chuẩn cấp lớp.
NA	Không liên quan	Tiêu chuẩn đã không được đề cập trong học kỳ này hoặc học sinh đã không đăng ký đủ lâu để đánh giá chính xác.

ĐỌC HIỂU	S1	S2
Sử dụng ngữ âm ở cấp lớp và kỹ năng phân tích từ để giải mã từ. RF.3		
Đọc văn bản cấp lớp với độ chính xác và trôi chảy để hỗ trợ khả năng hiểu. RF.4		
Đọc và hiểu văn bản và văn bản thông tin một cách độc lập và thành thạo. RL.10, RI.10		
Hỏi và trả lời các câu hỏi để thể hiện sự hiểu biết về một văn bản. RL.1, RI.1, RL.6, RL.7, RI.3, RI.6, RI.8, SL.2		
Kể lại câu chuyện và xác định thông điệp trọng tâm. RL.2, RL.9		
Xác định chủ đề chính của văn bản hoặc đoạn văn. RI.2, RI.9		
Mô tả cách các nhân vật phản ứng với các sự kiện và thách thức lớn. RL.3		
Mô tả cấu trúc của một câu chuyện, bao gồm phần đầu, phần giữa và phần cuối. RL.5		
Sử dụng các tính năng văn bản để định vị thông tin một cách hiệu quả. RI.5, RI.7		

VIẾT	S1	S2
Sử dụng quy trình viết, viết các bài báo quan điểm với phần mở đầu, lý do hỗ trợ và kết luận. W.1, W.5, W.6		
Sử dụng quy trình viết, viết các mẫu thông tin với phần giới thiệu, sự kiện và phần kết luận. W.2, W.5, W.6		
Sử dụng quy trình viết, viết các đoạn tường thuật chi tiết bằng cách sử dụng các từ ngữ thời gian (đầu tiên, tiếp theo, sau đó, cuối cùng) để thể hiện chuỗi sự kiện. W.3, W.5, W.6		
Sử dụng quá trình viết, tham gia vào các dự án nghiên cứu và viết được chia sẻ. W.7, W.8		
Sử dụng đúng cách viết hoa, dấu câu và chính tả khi viết. L.2		

Sinh viên:	Lớp: 2	Giáo viên:
------------	--------	------------

NGÔN NGỮ	S1	S2
Sử dụng đúng ngữ pháp và cấu trúc câu khi viết hoặc nói. L.1, L.3		
Xác định hoặc làm rõ nghĩa của các từ, cụm từ chưa biết và nhiều nghĩa. L.4, L.5, RL.4		
Sử dụng chính xác ngôn ngữ phù hợp với cấp lớp. L.6, RI.4		

NÓI VÀ NGHE	S1	S2
Tham gia vào các cuộc trò chuyện với đồng nghiệp và người lớn trong các nhóm nhỏ và lớn. SL.1, SL.3		
Kể một câu chuyện hoặc kể lại một trải nghiệm với các sự kiện và chi tiết. SL.4, SL.5, SL.6		

TOÁN HỌC	S1	S2
Giải các bài toán đố một và hai bước, sử dụng phép cộng và phép trừ trong phạm vi 100. OA.1, MD.8, MD.10		
Cộng và trừ thành thạo trong vòng 20 bằng cách sử dụng các chiến lược tinh thần. OA.2		
So sánh hai số có ba chữ số bằng cách sử dụng dấu <, >, =. NBT.4, NBT.1, NBT.2, NBT.3		
Cộng và trừ thành thạo trong vòng 100 bằng nhiều chiến lược khác nhau. NBT.5		
Cộng và trừ trong phạm vi 1000 bằng cách sử dụng các mô hình hoặc bản vẽ và chiến lược cụ thể dựa trên giá trị vị trí. NBT.7, NBT.6, NBT.8, NBT.9		
Đo và so sánh một đối tượng có hai đơn vị độ dài khác nhau. MD.2, MD.1, MD.3, MD.9		
Đo lường để xác định xem một vật dài hơn một vật khác bao nhiêu. MD.4, MD.1, MD.3, MD.9		
Giải các bài toán về từ liên quan đến độ dài, sử dụng phép cộng và phép trừ trong phạm vi 100. MD.5		
Biểu diễn các số nguyên trên một trục số; tìm tổng và chênh lệch trong phạm vi 100 bằng cách sử dụng một dãy số. MD.6		
Cho biết và ghi thời gian từ đồng hồ kim và đồng hồ kỹ thuật số đến năm phút gần nhất, sử dụng từ sáng và chiều. MD.7		

KHOA HỌC	S1	S2
Hệ sinh thái: Hiểu thực vật cần ánh sáng mặt trời và nước để phát triển. Động vật hỗ trợ phát tán hạt giống và thụ phấn cho cây trồng trong nhiều môi trường sống khác nhau. 2-LS2, 2-LS4		
Hệ thống của Trái đất: Hiểu bề mặt Trái đất liên tục thay đổi do các lực tự nhiên bao gồm nước và gió, đôi khi nhanh hoặc chậm. 2-ESS1, 2-ESS2, K-2-ETS1		
Vật chất: Hãy hiểu vật chất có thể thay đổi khi nóng lên và nguội đi, đôi khi có thể đảo ngược và đôi khi không. 2-PS1		

KHOA HỌC XÃ HỘI	S1	S2
Hiểu các khái niệm về các đơn vị được giảng dạy (Lập pháp / Chính phủ, Kinh tế, Lịch sử và Địa lý).		

SỨC KHỎE	S1	S2
Hiểu các khái niệm về đơn vị được dạy.		

GIÁO DỤC THỂ CHẤT	S1	S2
Hãy tích cực tham gia và gắn bó.		
Thể hiện năng lực về kỹ năng vận động và các kiểu chuyển động.		

GIÁO DỤC ÂM NHẠC	S1	S2
Hát với âm vực và giai điệu thích hợp.		
Biểu diễn trên các nhạc cụ với độ chính xác và đúng kỹ thuật.		
Giải thích và áp dụng ký hiệu âm nhạc, từ vựng và số liệu.		

Sinh viên:	Lớp: 2	Giáo viên:
------------	--------	------------

KỸ NĂNG THÀNH CÔNG (Khoảng trống không được đánh dấu hiển thị các lĩnh vực thành công của học sinh / X chỉ ra nhu cầu cải thiện của học sinh)					
	S1	S2		S1	S2
Hoạt động độc lập và quản lý thời gian hiệu quả			Thể hiện sự tôn trọng đối với người lớn, học sinh, môi trường học đường và tài liệu		
Tích cực tham gia học tập			Thực hiện chuyển đổi thích hợp giữa các hoạt động của trường		
Tạo ra công việc chất lượng			Sắp xếp bản thân, tài liệu và đồ dùng		
Chăm chú lắng nghe và làm theo hướng dẫn			Sử dụng các kỹ năng giải quyết vấn đề		
Chịu trách nhiệm về các lựa chọn và hành động			Hoàn thành bài tập đúng hạn		
Tuân theo lịch học và kỳ vọng của trường					

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN

Học kì 1

Blank area for teacher feedback during Semester 1.

Học kỳ 2

Blank area for teacher feedback during Semester 2.

